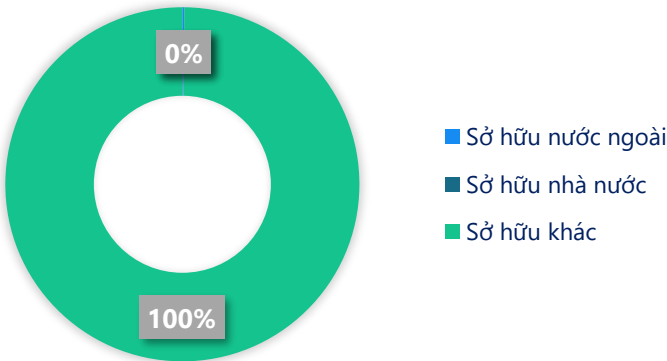


Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		17,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		17,700
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		8,655
SL cổ phiếu LH		60,095,966
KLGD BQ 20 phiên (CP)		145,705
% sở hữu nước ngoài		0.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,040
P/E		4.6
EPS		3,733

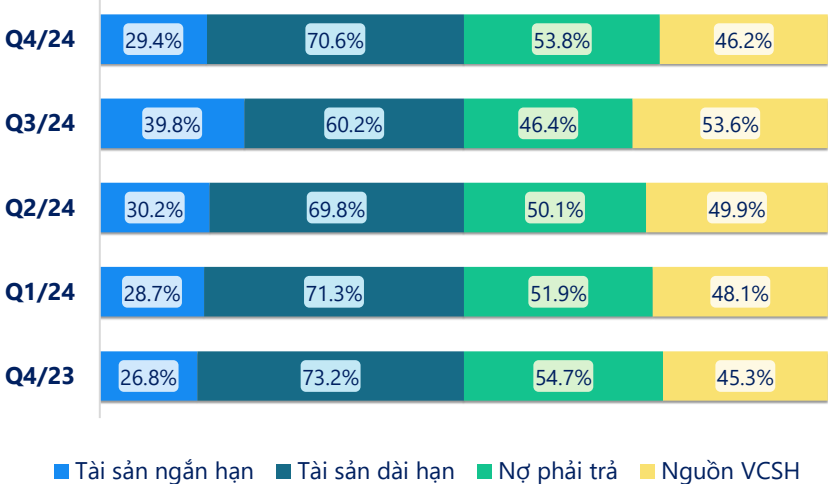
	YTD	1T	3T	6T
PDV		4.2%	8.8%	22.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



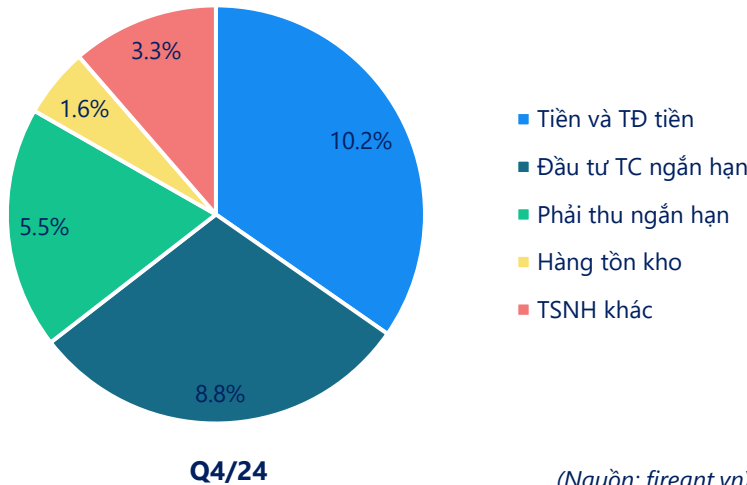
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



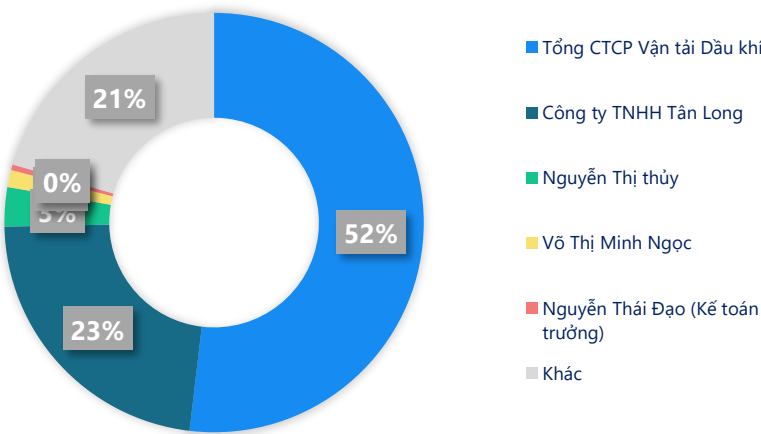
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



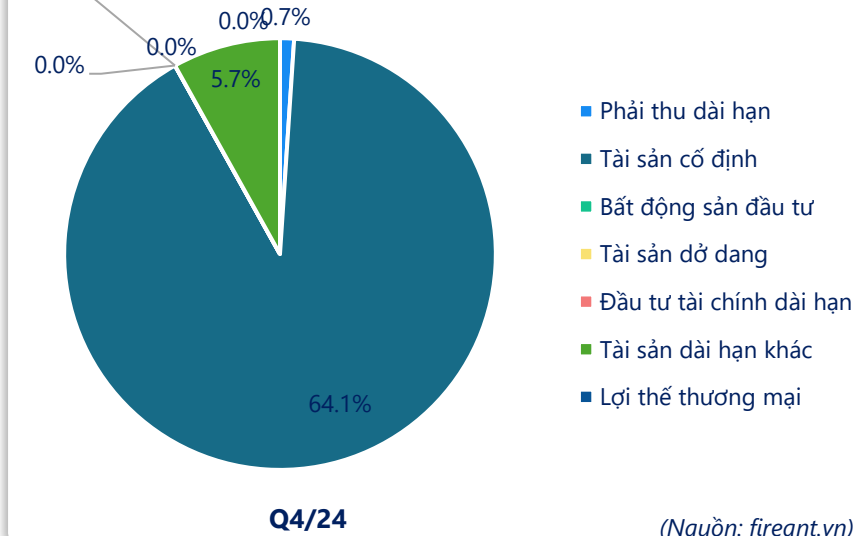
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

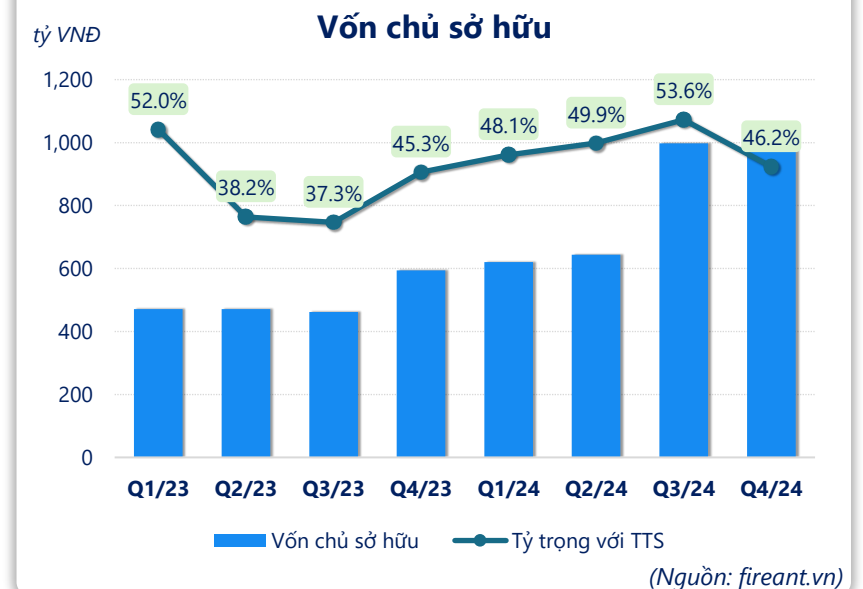
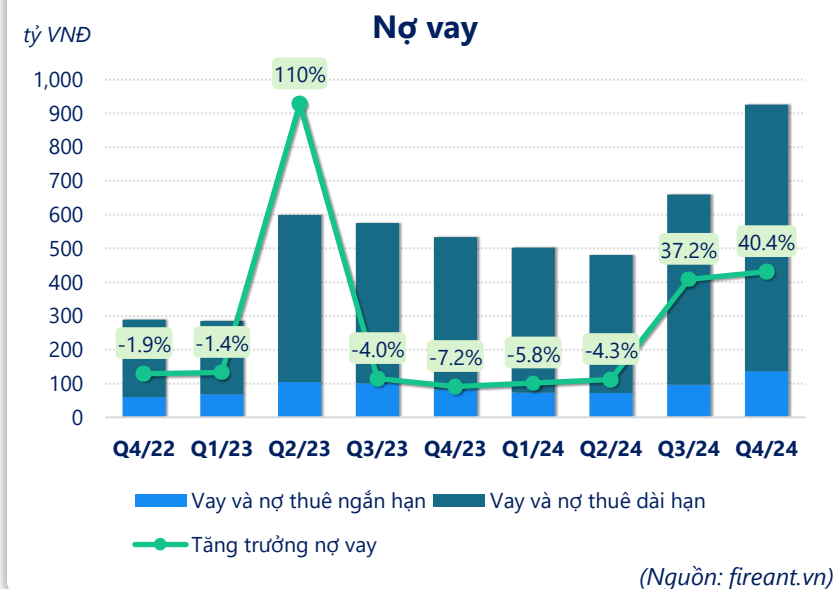
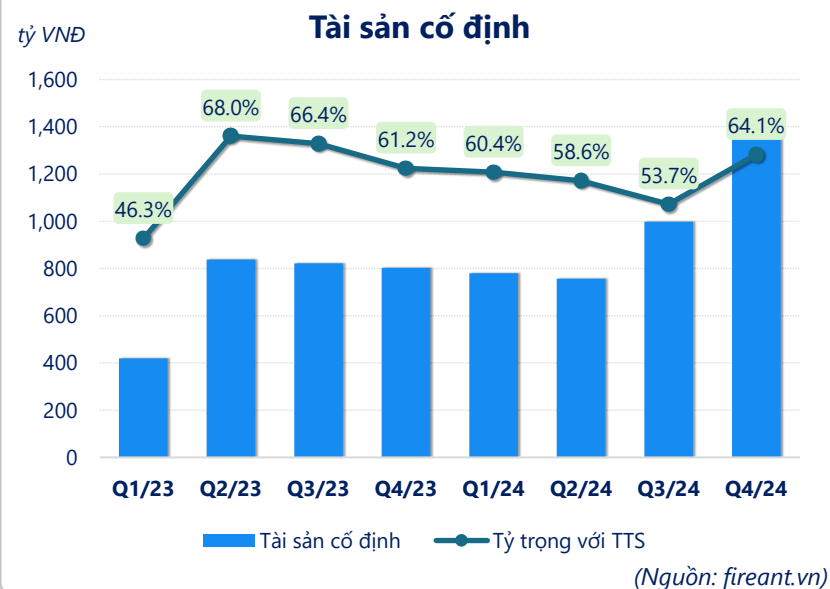
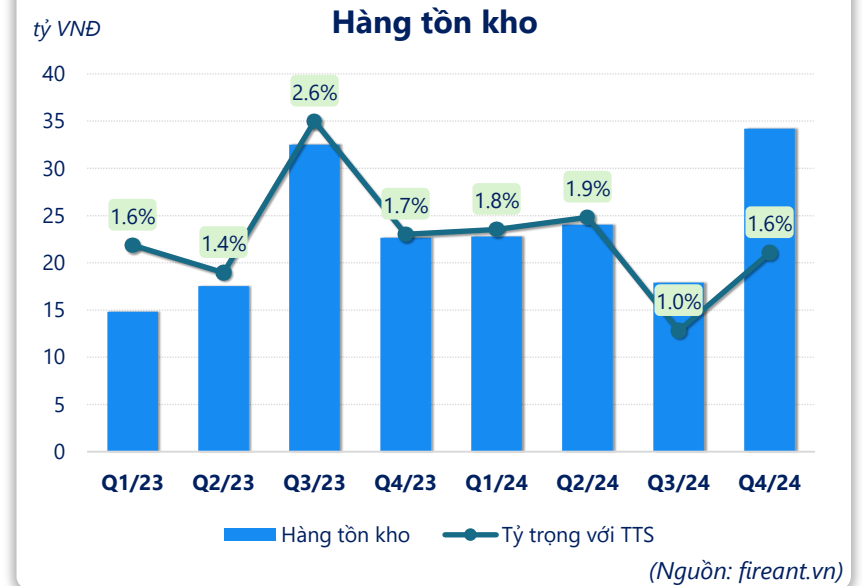
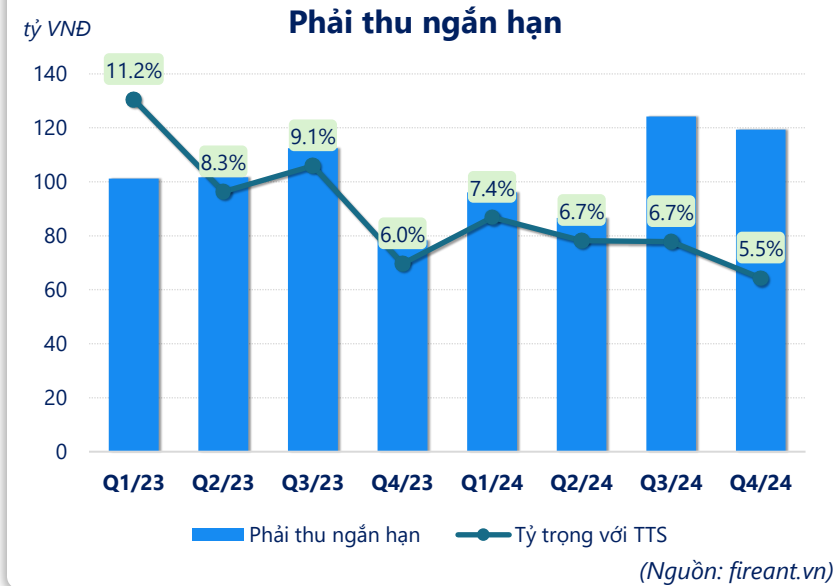
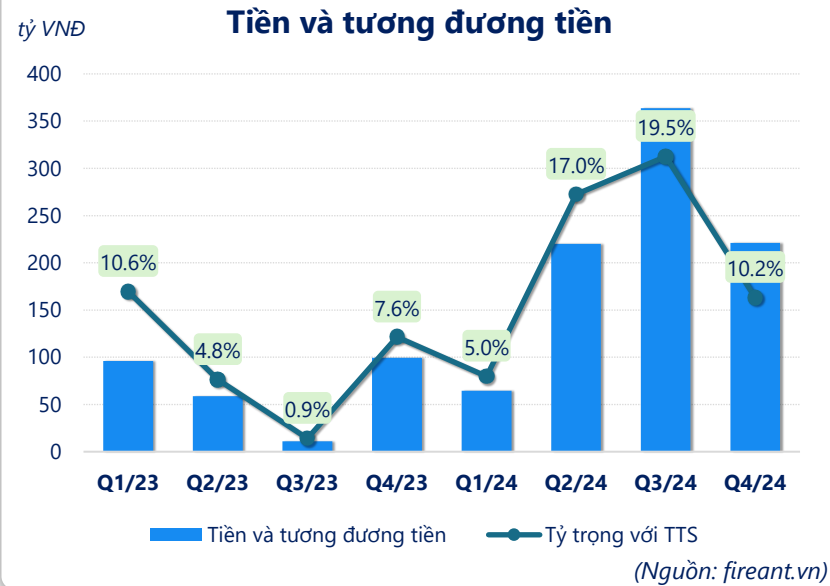


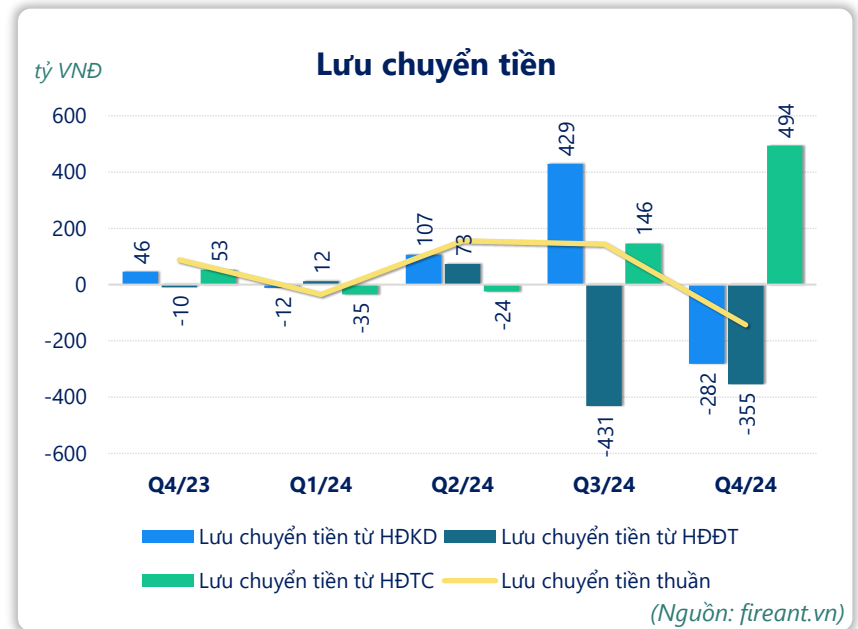
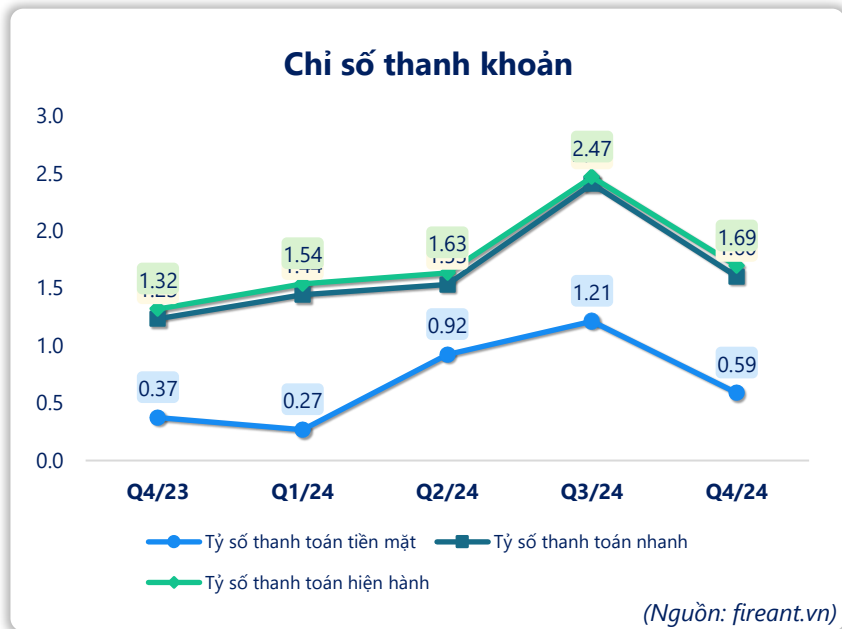
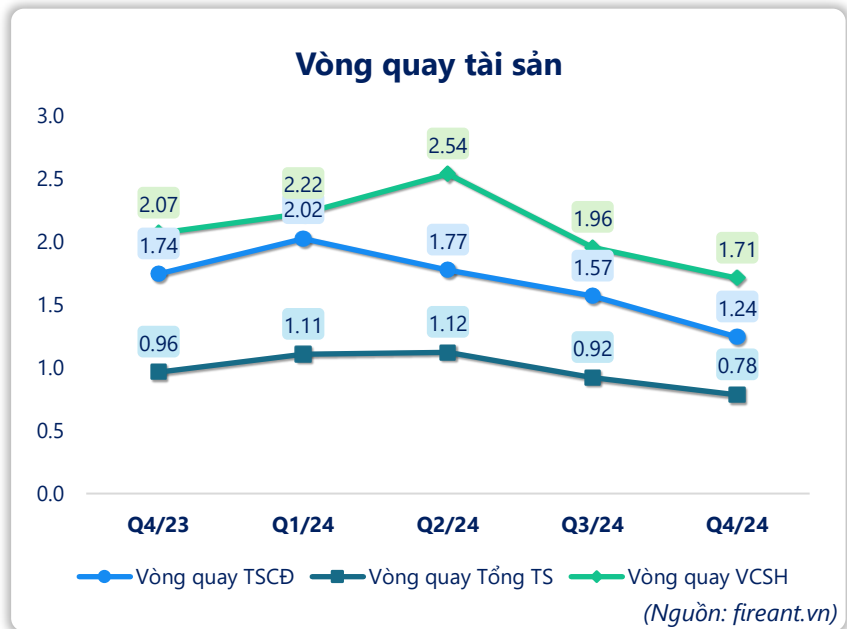
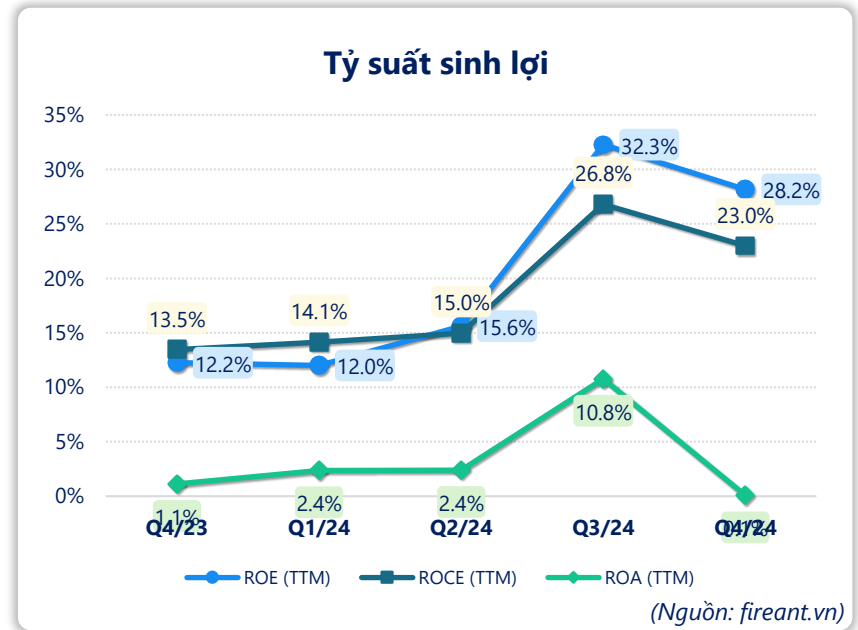
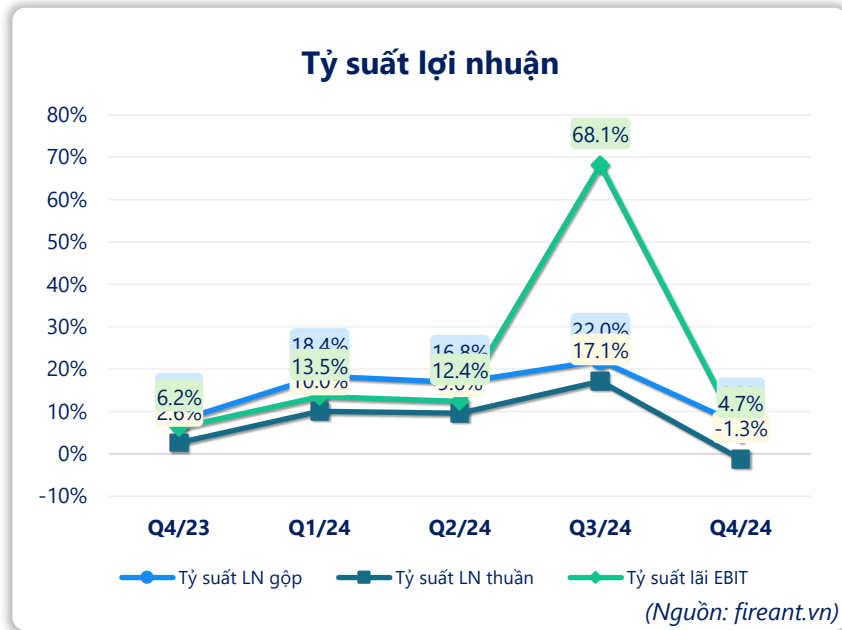
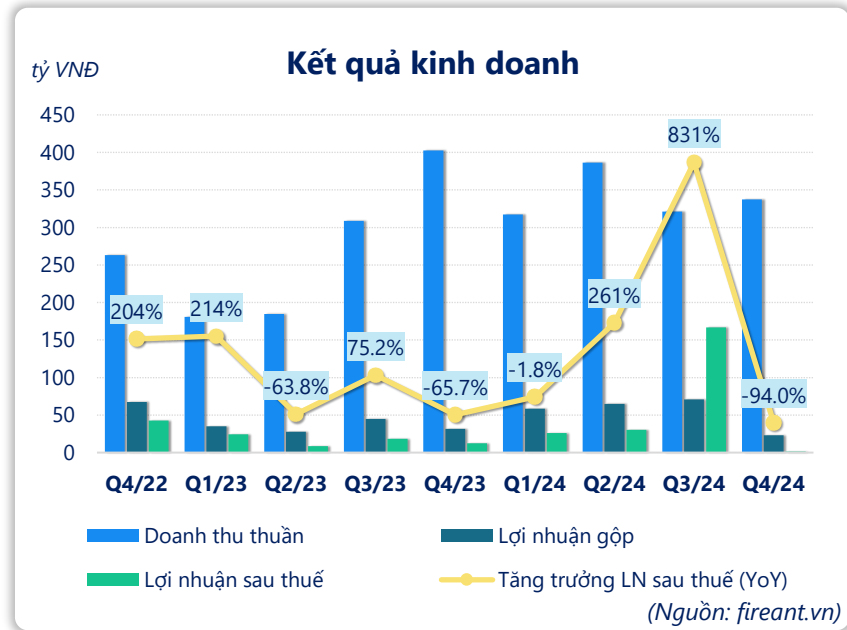
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,165	1,311	65.1%
Tài sản ngắn hạn	637	352	81.1%
Tiền và tương đương tiền	221	99.4	122%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	190	81.0	135%
Phải thu ngắn hạn	119	78.3	52.5%
Hàng tồn kho	34.2	22.6	51.0%
Tài sản ngắn hạn khác	72.4	70.3	3.0%
Tài sản dài hạn	1,528	960	59.2%
Phải thu dài hạn	16.0	14.8	8.4%
Tài sản cố định	1,388	803	72.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0.01	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	124	142	-12.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,166	717	62.6%
Nợ ngắn hạn	376	266	41.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	136	82.9	64.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	133	101	31.4%
Nợ dài hạn	789	450	75.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	789	450	75.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	999	594	68.1%
Vốn chủ sở hữu	999	594	68.1%
Vốn điều lệ	661	431	53.4%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	402	317	386	321	337
Giá vốn hàng bán	371	259	321	251	314
Lợi nhuận gộp	31.6	58.3	65.0	70.6	22.9
Doanh thu HĐTC	3.42	2.70	4.48	9.33	12.2
Chi phí TC	9.66	15.3	16.0	9.99	23.0
Chi phí lãi vay	8.40	11.0	10.0	9.71	14.3
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	14.8	13.8	16.3	15.0	16.4
LN thuần từ HĐKD	10.5	31.9	37.2	55.0	-4.24
Lợi nhuận khác	5.98	0.11	0.69	154	5.68
LN trước thuế	16.5	32.0	37.9	209	1.45
Lợi nhuận sau thuế	12.4	26.0	30.2	167	1.20
LNST của CĐ cty mẹ	12.4	26.0	30.2	167	1.20

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	45.9	-12.2	107	429	-282
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-10.0	11.7	72.7	-431	-355
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	52.7	-34.5	-24.0	146	494
Tiền đầu kỳ	10.9	99.4	64.5	220	364
Lưu chuyển tiền thuần	88.6	-35.1	155	144	-143
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.12	0.05	-0.37	0.16
Tiền cuối kỳ	99.4	64.5	220	364	221

(Nguồn: fireant.vn)